

**DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
TẠI KHOA/ ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**
(Quy định về tổ chức đào tạo thực hành Trong đào tạo khối ngành sức khỏe theo
Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017)

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
I. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC								
1.	Nguyễn Hoàng Khánh	ThS.BS	Ngoại khoa	044553/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
2.	Trần Nam	ThS.BS	Ngoại khoa	011747/ĐNAI- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
3.	Nguyễn Minh Lý	BSCKI	Ngoại khoa	040948/HCM- CCHN	Ngoại khoa	8	Khoa Ngoại tổng hợp	
4.	Phạm Bá Hoàng Minh	BSCKI	Ngoại khoa	050446/HCM- CCHN	Ngoại khoa	4	Khoa Ngoại tổng hợp	
5.	Đỗ Hồng Phong	BSCKI	Ngoại khoa	042723/HCM- CCHN	Ngoại khoa	7	Khoa Ngoại tổng hợp	
6.	Hồ Nam Anh	BSCKI	Ngoại khoa	042331/HCM- CCHN	Ngoại khoa	7	Khoa Ngoại tổng hợp	
7.	Nguyễn Lê Phú	BSCKI	Ngoại khoa	050383/HCM- CCHN	Ngoại khoa	4	Khoa Ngoại tổng hợp	
8.	Nguyễn Văn Sang	BSCKI	Ngoại khoa	046230/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
9.	Phạm Ngọc Thạch	BSCKI	Ngoại khoa	0031113/HCM- CCHN	Ngoại khoa	10	Khoa Ngoại tổng hợp	
10.	Lê Hoàng Văn Hải	BSCKII	Chấn thương chỉnh hình	0029150/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	10	Khoa Chấn thương chỉnh hình	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
11.	Nguyễn Phạm Phan Vũ	BSCKII	Chấn thương chỉnh hình	009894/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	12	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
12.	Nguyễn Xuân Dũng	BSCKII	Chấn thương chỉnh hình	011294/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	11	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
13.	Tiêu Hiếu	BSCKII	Chấn thương chỉnh hình	0030479/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	10	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
14.	Nguyễn Duy Tài	BSCKI	Chấn thương chỉnh hình	049679/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	5	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
15.	Bế Minh Kha	BSCKI	Chấn thương chỉnh hình	042180/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	7	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
16.	Phạm Đình Thế	ThS.BS	Chấn thương chỉnh hình	043844/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	7	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
17.	Phạm Thanh Vũ	ThS.BS	Chấn thương chỉnh hình	046759/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	5	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
18.	Phạm Văn Sỹ	ThS.BS	Ngoại lồng ngực - Mạch máu	049678/HCM- CCHN	Ngoại khoa	5	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
19.	Phạm Xuân Vinh	ThS.BS	Ngoại lồng ngực - Mạch máu	046021/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
20.	Phan Thanh Thái	ThS.BSCKII	Ngoại – Lồng ngực	0027231/HCM- CCHN	Ngoại khoa	10	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
21.	Trần Minh Châu	ThS.BS	Ngoại lồng ngực - Mạch máu	046022/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
22.	Nguyễn Ngọc Tín	ThS.BS	Ngoại lồng ngực - Mạch máu	053089/HCM- CCHN	Ngoại khoa	3	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
23.	Bùi Ngọc Huy	ThS.BS	Ngoại lồng ngực - Mạch máu	052548/HCM- CCHN	Ngoại khoa	4	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
24.	Nguyễn Kim Anh	ThS.BSCKII	Ngoại khoa	0018687/HCM- CCHN	Ngoại khoa	11	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
25.	Lê Thị Thúy Ngọc	ThS.BS	Ngoại khoa	053106/HCM- CCHN	Ngoại khoa	3	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
26.	Hoàng Nguyễn Quang Minh	ThS.BS	Ngoại khoa	043420/HCM- CCHN	Ngoại khoa	7	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
27.	Nguyễn Đình Thìn	ThS.BS	Ngoại khoa	0035341/HCM- CCHN	Ngoại khoa	9	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
28.	Huỳnh Kim Tín	BSCKI	Ung bướu	044100/HCM- CCHN	Ngoại khoa; Ung bướu	6	Khoa Ung Bướu	
29.	Hoàng Xuân Hạnh	BSCKI	Ung bướu	044038/HCM- CCHN	Ngoại khoa; Ung bướu	6	Khoa Ung Bướu	
30.	Nguyễn Xuân Trường	BSCKII	Ung bướu	0023946/HCM- CCHN	Ngoại khoa; Ung bướu	11	Khoa Ung Bướu	
31.	Nguyễn Anh Dũng	BSCKII	Ung bướu	045995/HCM- CCHN	Ngoại khoa; Ung bướu	6	Khoa Ung Bướu	
32.	Nguyễn Thái Bình	BSCKI	Ngoại khoa	0024797/HCM- CCHN	Ngoại khoa	11	Khoa Tiết niệu - Nam khoa	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
33.	Võ Tấn Đạt	BSCKI	Nội khoa	0026219/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	10	Khoa Nội tổng hợp	
34.	Bành Phúc Hậu	BSCKI	Nội khoa	048548/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội tổng hợp	
35.	Nguy Như Ngọc Chiêu	BSCKI	Nội khoa	044518/HCM- CCH	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội tổng hợp	
36.	Nông Thị Ngọc Lan	BSCKI	Nội khoa	044933/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội tổng hợp	
37.	Nguyễn Thị Hoài Thu	BSCKI	Nội khoa	044943/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội tổng hợp	
38.	Nguyễn Ngọc Hà	BSCKI	Nội khoa	0032336/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	9	Khoa Nội tổng hợp	
39.	Vũ Ngọc Chức	BSCKII	Nội Khoa, Hồi sức cấp cứu – chống độc.	0032772/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	9	Khoa Cấp cứu	
40.	Nguyễn Hoàng Đại	BSCKI	Nội Khoa, Hồi sức cấp cứu – chống độc.	008509/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	12	Khoa Cấp cứu	
41.	Phan Thuận An	BSCKI	Nội Khoa, Hồi sức cấp cứu – chống độc.	049474/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Cấp cứu	
42.	Nguyễn Văn Dũng	BSCKII	Nội Khoa	0026359/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	10	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	
43.	Phan Bá Chung	BSCKII	Nội Khoa, Hồi sức cấp cứu – chống độc.	0034451/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Hồi sức cấp cứu	9	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
44.	Đào Hoàng Quân	BSCKI	Nội Khoa, Hồi sức cấp cứu – chống độc.	049744/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Hồi sức cấp cứu	5	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	
45.	Nay Mai Sương	Bác sĩ Chuyên khoa cấp II	Da liễu	009242/HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liễu	12	Khoa Da liễu	
46.	Võ Thị Thu Thùy	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	005310/KH- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liễu	7	Khoa Da liễu	
47.	Nguyễn Lan Linh	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	050894/HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp; Chuyên khoa Da liễu	4	Khoa Da liễu	
48.	Phạm Thị Len	CKI	Điều dưỡng	0018705/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
49.	Nguyễn Thị Thanh Uyên	CKI	Điều dưỡng	0022762/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội thân kinh	
50.	Kim Thị Dịu	CKI	Điều dưỡng	011351/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	6	Khoa Hồi sức tim mạch	
51.	Nguyễn Thị Huệ	CKI	Điều dưỡng	0026666/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Ngoại tổng hợp	
52.	Nguyễn Thúy Hằng	CKI	Điều dưỡng	0030601/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Chấn thương chỉnh hình	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
53.	Hoàng Thị Thủy	CKI	Điều dưỡng	0018723/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
54.	Lý Cẩm Lệ	CKI	Điều dưỡng	011382/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	7	Khoa Nhi	
55.	Nguyễn Thị Lan Phuong	CKI	Điều dưỡng	011308/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	5	Khoa Ung Bướu	
II. ĐÀO TẠO HỆ ĐẠI HỌC								
1.	Võ Tấn Đạt	BSCKI	Nội khoa	0026219/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	10	Khoa Nội tổng hợp	
2.	Bành Phúc Hậu	BSCKI	Nội khoa	048548/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội tổng hợp	
3.	Nguy Như Ngọc Chiêu	BSCKI	Nội khoa	044518/HCM- CCH	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội tổng hợp	
4.	Nông Thị Ngọc Lan	BSCKI	Nội khoa	044933/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội tổng hợp	
5.	Nguyễn Thị Hoài Thu	BSCKI	Nội khoa	044943/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội tổng hợp	
6.	Nguyễn Ngọc Hà	BSCKI	Nội khoa	0032336/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	9	Khoa Nội tổng hợp	
7.	Ngô Thế Phi	BSCKII	Nội tiết	0021758/HCM- CCHN	Nội tiết	11	Khoa Nội tiết	
8.	Trần Cư	BSCKII	Nội tiết	009851/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Nội tiết	12	Khoa Nội tiết	
9.	Nguyễn Thị Thu Thủy	BSCKI	Nội tiết	049290/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Nội tiết	5	Khoa Nội tiết	
10.	Nguyễn Thái Bình	BSCKI	Ngoại khoa	0024797/HCM- CCHN	Ngoại khoa	11	Khoa Tiết niệu - Nam khoa	
11.	Nguyễn Thị Ngọc	BSCKII	Nội khoa	009923/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	12	Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	
12.	Bùi Thị Thương	Bác sĩ	Đa khoa	055080/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	13	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
13.	Lê Thị Quy	BSCKI	Nội khoa	043095/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	7	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
14.	Nguyễn Thanh Lịch	Bác sĩ	Đa khoa	049751/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
15.	Quách Phước Lộc	BSCKI	Nội khoa	046405/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
16.	Trần Tri Tâm	BSCKI	Nội khoa	045576/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
17.	Vương Quốc Thịnh	Bác sĩ	Đa khoa	052175/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	4	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
18.	Phạm Thị Ngọc Duy	BSCKII	Nội khoa	010514/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Da liễu	12	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
19.	Lê Trần Vinh	BSCKII	Nội thần kinh	009935/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Thần kinh	12	Khoa Nội thần kinh	
20.	Dương Thị Thanh Hoa	ThS.BS	Nội khoa	010807/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	11	Khoa Nội thần kinh	
21.	Lê Công Trí	BSCKI	Nội thần kinh	043257/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Thần kinh	7	Khoa Nội thần kinh	
22.	Trần Hà Mai Khương	BSCKI	Nội thần kinh	042535/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Thần kinh	7	Khoa Nội thần kinh	
23.	Trương Long Vỹ	BSCKII	Ngoại thần kinh	009937/HCM- CCHN	Ngoại thần kinh	12	Khoa Ngoại thần kinh	
24.	Đặng Minh Hùng	BSCKI	Nội khoa	046296/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
25.	Đào Quang Hoàng	ThS.BS	Nội khoa	0020991/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	11	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
26.	Đình Hữu	BSCKI	Nội khoa	043764/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
27.	Trần Bá Lộc	Bác sĩ	Y khoa	053257/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	3	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
28.	Võ Thanh Hải	Bác sĩ	Đa khoa	054182/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	3	Khoa Nội tim mạch – Lão học	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
29.	Đỗ Thị Thủy	BCKI	Nội khoa	039418/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	8	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
30.	Lương Trường Khang	Bác sĩ	Đa khoa	049750/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
31.	Lê Thị Thu Phương	BCKI	Nội khoa	039590/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	8	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
32.	Nguyễn Hồng Phúc	Bác sĩ	Đa khoa	049911/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
33.	Lê Duy Lạc	BCKII	Nội tim mạch	0022911/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Nội Tim mạch	11	Khoa Hồi sức tim mạch	
34.	Phạm Văn Sỹ	ThS.BS	Ngoại khoa	049678/HCM- CCHN	Ngoại khoa	5	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
35.	Phạm Xuân Vinh	ThS.BS	Ngoại khoa	046021/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
36.	Phan Thanh Thái	ThS.BCKII	Ngoại – Lồng ngực	0027231/HCM- CCHN	Ngoại khoa	10	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
37.	Trần Minh Châu	ThS.BS	Ngoại khoa	046022/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
38.	Nguyễn Ngọc Tín	ThS.BS	Ngoại khoa	053089/HCM- CCHN	Ngoại khoa	3	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
39.	Bùi Ngọc Huy	ThS.BS	Ngoại khoa	052548/HCM- CCHN	Ngoại khoa	4	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
40.	Nguyễn Kim Anh	ThS.BCKII	Ngoại khoa	0018687/HCM- CCHN	Ngoại khoa	11	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
41.	Lê Thị Thúy Ngọc	ThS.BS	Ngoại khoa	053106/HCM- CCHN	Ngoại khoa	3	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
42.	Hoàng Nguyễn Quang Minh	ThS.BS	Ngoại khoa	043420/HCM- CCHN	Ngoại khoa	7	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
43.	Nguyễn Đình Thìn	ThS.BSCKII	Ngoại khoa	0035341/HCM- CCHN	Ngoại khoa	9	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
44.	Nguyễn Hoàng Khánh	ThS.BS	Ngoại khoa	044553/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
45.	Nguyễn Minh Lý	BSCKI	Ngoại khoa	040948/HCM- CCHN	Ngoại khoa	8	Khoa Ngoại tổng hợp	
46.	Phạm Bá Hoàng Minh	BSCKI	Ngoại khoa	050446/HCM- CCHN	Ngoại khoa	4	Khoa Ngoại tổng hợp	
47.	Đỗ Hồng Phong	BSCKI	Ngoại khoa	042723/HCM- CCHN	Ngoại khoa	7	Khoa Ngoại tổng hợp	
48.	Hồ Nam Anh	BSCKI	Ngoại khoa	042331/HCM- CCHN	Ngoại khoa	7	Khoa Ngoại tổng hợp	
49.	Nguyễn Lê Phú	BSCKI	Ngoại khoa	050383/HCM- CCHN	Ngoại khoa	4	Khoa Ngoại tổng hợp	
50.	Nguyễn Văn Sang	BSCKI	Ngoại khoa	046230/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
51.	Phạm Ngọc Thạch	BSCKI	Ngoại khoa	0031113/HCM- CCHN	Ngoại khoa	10	Khoa Ngoại tổng hợp	
52.	Trần Nam	ThS.BS	Ngoại khoa	011747/ĐNAI- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
53.	Nguyễn Thái Bình	BSCKI	Ngoại khoa	0024797/HCM- CCHN	Ngoại khoa	11	Khoa Tiết niệu - Nam khoa	
54.	Huỳnh Kim Tín	BSCKI	Ung bướu	044100/HCM- CCHN	Ngoại khoa; Ung bướu	6	Khoa Ung Bướu	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
55.	Hoàng Xuân Hạnh	BCKI	Ung bướu	044038/HCM- CCHN	Ngoại khoa; Ung bướu	6	Khoa Ung Bướu	
56.	Nguyễn Xuân Trường	BCKII	Ung bướu	0023946/HCM- CCHN	Ngoại khoa; Ung bướu	11	Khoa Ung Bướu	
57.	Nguyễn Anh Dũng	BCKII	Ung bướu	045995/HCM- CCHN	Ngoại khoa; Ung bướu	6	Khoa Ung Bướu	
58.	Lê Hoàng Văn Hải	BCKII	Chấn thương chỉnh hình	0029150/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	10	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
59.	Nguyễn Phạm Phan Vũ	BCKII	Chấn thương chỉnh hình	009894/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	12	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
60.	Nguyễn Xuân Dũng	BCKII	Chấn thương chỉnh hình	011294/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	11	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
61.	Tiêu Hiếu	BCKII	Chấn thương chỉnh hình	0030479/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	10	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
62.	Nguyễn Duy Tài	BCKI	Chấn thương chỉnh hình	049679/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	5	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
63.	Bế Minh Kha	BCKI	Chấn thương chỉnh hình	042180/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	7	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
64.	Phạm Đình Thế	ThS.BS	Chấn thương chỉnh hình	043844/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	7	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
65.	Phạm Thanh Vũ	ThS.BS	Chấn thương chỉnh hình	046759/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	5	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
66.	Ngô Nhật Phương	BCKII	Răng hàm mặt	001314/HCM- CCHN	Răng hàm mặt	13	Khoa Răng hàm mặt	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
67.	Nguyễn Anh Tài	BSCKI	Răng hàm mặt	047323/HCM- CCHN	Răng hàm mặt	5	Khoa Răng hàm mặt	
68.	Kim Ngọc Tâm	BSCKI	Răng hàm mặt	052113/HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4	Khoa Răng hàm mặt	
69.	Nguyễn Thị Thùy Dung	BSCKI	Răng hàm mặt	052138/HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4	Khoa Răng hàm mặt	
70.	Trần Thị Bích Như	BSCKI	Răng hàm mặt	054243/HCM- CCHN	Răng hàm mặt	3	Khoa Răng hàm mặt	
71.	Nguyễn Thị Thu Thủy	ThS.BS	Răng hàm mặt	003964/HCM- GPHN	Răng Hàm Mặt	8	Khoa Răng Hàm Mặt	
72.	Lê Văn Nghĩa	DSCKII	Tổ chức quản lý dược	1048/HCM- CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc	11	Khoa Dược	
73.	Trần Thu Hiền	DSCKI	Dược lâm sàng	10246/CCHN-D- SYT-HCM	Dược lâm sàng	3	Khoa Dược	
74.	Nguyễn Thị Thúy Diễm	Cử nhân	Dược	5641/HCM- CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc	9	Khoa Dược	
75.	Trần Thanh Hải	Cử nhân	Dược	12082/CCHN-D- SYT-HCM	Bán lẻ Dược	2	Khoa Dược	
76.	Vũ Trọng Linh	Cử nhân	Điều dưỡng	0018706/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Cấp cứu	
77.	Trương Văn Dũng	Cử nhân	Điều dưỡng	0025184/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	9	Khoa Cấp cứu	
78.	Mai Văn Tuấn	Cử nhân	Điều dưỡng	0018727/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Cấp cứu	
79.	Kim Thị Dịu	CKI Điều dưỡng	Điều dưỡng	011351/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	6	Khoa Hồi sức tim mạch	
80.	Nguyễn Thị Linh Đức	Cử nhân	Điều dưỡng	011353/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	3	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	
81.	Nguyễn Thị Thu Trang	Cử nhân	Điều dưỡng	011332/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	3	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
82.	Nguyễn Thị Linh Đức	Cử nhân	Điều dưỡng	011353/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	3	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	
83.	Nguyễn Thị Thu Trang	Cử nhân	Điều dưỡng	011332/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	3	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	
84.	Nguyễn Thị Bảy	Cử nhân	Điều dưỡng	011346/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tim mạch - Lão học	
85.	Nguyễn Thị Hiền	Cử nhân	Điều dưỡng	043031/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	7	Khoa Nội tim mạch - Lão học	
86.	Phạm Thị Len	Chuyên khoa I	Điều dưỡng	0018705/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tim mạch - Lão học	
87.	Phạm Thị Loan	Cử nhân	Điều dưỡng	0021669/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tim mạch - Lão học	
88.	Trịnh Thị Thanh	Cử nhân	Điều dưỡng	0018717/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tổng hợp	
89.	Lê Thị Hương	Cử nhân	Điều dưỡng	0022789/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tổng hợp	
90.	Nguyễn Ngọc Hồng Vân	Cử nhân	Điều dưỡng	0020616/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tổng hợp	
91.	Nguyễn Thị Minh Hải	Cử nhân	Điều dưỡng	037768/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	8	Khoa Nội tổng hợp	
92.	Phạm Xuân Trang	Cử nhân	Điều dưỡng	0021042/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tổng hợp	
93.	Trần Ánh Hồng	Cử nhân	Điều dưỡng	037092/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	9	Khoa Nội tổng hợp	
94.	Nguyễn Thị Thanh Uyên	Chuyên khoa I	Điều dưỡng	0022762/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội thần kinh	
95.	Lê Thị Tuyết	Cử nhân	Điều dưỡng	0027430/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Nội tiết	
96.	Nguyễn Thị Dung	Cử nhân	Điều dưỡng	0018693/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tiết	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
97.	Nguyễn Thị Thu Phương	Cử nhân	Điều dưỡng	0018712/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tiết	
98.	Vũ Thị Minh Nguyệt	Cử nhân	Điều dưỡng	0028453/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Nội tiết	
99.	Lê Thị Hiếu	Cử nhân	Điều dưỡng	0025828/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Ngoại tổng hợp	
100.	Chu Thị Thủy	Cử nhân	Điều dưỡng	011327/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ngoại tổng hợp	
101.	Ngô Thị Vân	Cử nhân	Điều dưỡng	035281/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	7	Khoa Ngoại tổng hợp	
102.	Đinh Thị Tuyết	Cử nhân	Điều dưỡng	0025442/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Ngoại tổng hợp	
103.	Nguyễn Thị Huệ	Chuyên khoa I	Điều dưỡng	0026666/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Ngoại tổng hợp	
104.	Nguyễn Thị Kim Lâm	Cử nhân	Điều dưỡng	045091/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
105.	Nguyễn Thúy Hằng	Chuyên khoa I	Điều dưỡng	0030601/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
106.	Nguyễn Văn Mười	Cử nhân	Điều dưỡng	0020524/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
107.	Hoàng Thị Thủy	Chuyên khoa I	Điều dưỡng	0018723/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
108.	Nguyễn Thị Hồng Nhưng	Cử nhân	Điều dưỡng	0022743/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
109.	Nguyễn Thị Lan Phương	Cử nhân	Điều dưỡng	0021908/HCM- CCH	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
110.	Lê Thị Huệ	Cử nhân	Điều dưỡng	042145/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	7	Khoa Ung Bướu	
111.	Nguyễn Thị Lan Phuong	Chuyên khoa I	Điều dưỡng	011308/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	5	Khoa Ung Bướu	
112.	Nguyễn Đức Linh	Cử nhân	Điều dưỡng	011383/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ung Bướu	
113.	Nguyễn Thị Hà	Cử nhân	Điều dưỡng	0024907/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ung Bướu	
114.	Nguyễn Thị Tuyết	Cử nhân	Điều dưỡng	011334/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ung Bướu	
115.	Đặng Thị Trúc Ly	Cử nhân	Điều dưỡng	0035321/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	9	Khoa Ung Bướu	
116.	Nguyễn Duy Hiền	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	0027050/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	
117.	Cao Đức Lộc	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	0027846/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	
118.	Nguyễn Thị Thanh Hà	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	0023959/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	
119.	Phan Thị Quyên	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	0018713/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	
120.	Vũ Thị Chi	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	0027195/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	
121.	Trần Quốc Toàn	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	049641/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	5	Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	
122.	Phạm Thị Giang	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	038108/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	9	Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	
123.	Đỗ Thị Thùy Dương	Cử nhân	Hộ sinh	0018694/HCM- CCHN	Hộ sinh viên	11	Khoa Sản	
124.	Nguyễn Huỳnh Cúc	Cử nhân	Hộ sinh	011350/HCM- CCHN	Hộ sinh viên	2	Khoa Sản	
125.	Nguyễn Thị Diễm Tâm	Cử nhân	Hộ sinh	0001341/PY- CCHN	Hộ sinh viên	11	Khoa Sản	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
126.	Từ Thị Ái Linh	Cử nhân	Hộ sinh	011387/HCM- CCHN	Hộ sinh viên	11	Khoa Sản	
III. ĐÀO TẠO HỆ CAO ĐẲNG								
1.	Võ Tấn Đạt	BSCKI	Nội khoa	0026219/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	10	Khoa Nội tổng hợp	
2.	Bành Phúc Hậu	BSCKI	Nội khoa	048548/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội tổng hợp	
3.	Ngụy Như Ngọc Chiêu	BSCKI	Nội khoa	044518/HCM- CCH	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội tổng hợp	
4.	Nông Thị Ngọc Lan	BSCKI	Nội khoa	044933/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội tổng hợp	
5.	Nguyễn Thị Hoài Thu	BSCKI	Nội khoa	044943/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội tổng hợp	
6.	Nguyễn Ngọc Hà	BSCKI	Nội khoa	0032336/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	9	Khoa Nội tổng hợp	
7.	Nguyễn Hoàng Khánh	ThS.BS	Ngoại khoa	044553/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
8.	Nguyễn Minh Lý	BSCKI	Ngoại khoa	040948/HCM- CCHN	Ngoại khoa	8	Khoa Ngoại tổng hợp	
9.	Phạm Bá Hoàng Minh	BSCKI	Ngoại khoa	050446/HCM- CCHN	Ngoại khoa	4	Khoa Ngoại tổng hợp	
10.	Đỗ Hồng Phong	BSCKI	Ngoại khoa	042723/HCM- CCHN	Ngoại khoa	7	Khoa Ngoại tổng hợp	
11.	Hồ Nam Anh	BSCKI	Ngoại khoa	042331/HCM- CCHN	Ngoại khoa	7	Khoa Ngoại tổng hợp	
12.	Nguyễn Lê Phú	BSCKI	Ngoại khoa	050383/HCM- CCHN	Ngoại khoa	4	Khoa Ngoại tổng hợp	
13.	Nguyễn Văn Sang	BSCKI	Ngoại khoa	046230/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
14.	Phạm Ngọc Thạch	BSCKI	Ngoại khoa	0031113/HCM- CCHN	Ngoại khoa	10	Khoa Ngoại tổng hợp	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
15.	Trần Nam	ThS.BS	Ngoại khoa	011747/ĐNAI- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
16.	Nguyễn Thị Ngọc Bích	BSCKII	Sản phụ khoa	013258/HCM- CCHN	Sản phụ khoa	11	Khoa Sản	
17.	Huỳnh Thị Kim Liên	BSCKII	Sản phụ khoa	0022737/HCM- CCHN	Sản phụ khoa	11	Khoa Sản	
18.	Lê Tổng Thụy Vân	BSCKII	Sản phụ khoa	001380/BD- CCHN	Sản phụ khoa	12	Khoa Sản	
19.	Nguyễn Thị Thủy Hà	BSCKI	Nhi khoa	043085/HCM- CCHN	Nhi khoa	7	Khoa Nhi	
20.	Dương Phạm Bình Long	BSCKI	Nhi khoa	040605/HCM- CCHN	Nhi khoa	8	Khoa Nhi	
21.	Nguyễn Vũ Quỳnh Hoa	BSCKII	Nhi khoa	0029233/HCM- CCHN	Nhi khoa	10	Khoa Nhi	
22.	Trần Thị Hường	ThS.BS	Nhi khoa	0023315/HCM- CCHN	Nhi khoa	11	Khoa Nhi	
23.	Nguyễn Thị Huyền Trang	Bác sĩ	Đa khoa	053303/HCM- CCHN	Nhi khoa	3	Khoa Nhi	
24.	Nguyễn Xuân Tổng	Bác sĩ	Y học cổ truyền	0029748/HCM- CCHN	Y học cổ truyền	10	Khoa Y học cổ truyền	
25.	Trương Xuân Sỹ	BSCKI	Y học cổ truyền	041680/HCM- CCHN	Y học cổ truyền	7	Khoa Y học cổ truyền	
26.	Trần Nguyễn Linh Đan	Bác sĩ	Y học cổ truyền	005995/TG- CCHN	Y học cổ truyền	3	Khoa Y học cổ truyền	
27.	Lê Văn Định	BSCKI	Y học cổ truyền	051562/HCM- CCHN	Y học cổ truyền	4	Khoa Y học cổ truyền	
28.	Phạm Thị Thanh Thúy	Cử nhân	Phục hồi chức năng	009137/QNA- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	3	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
29.	Hồ Văn Cường	Cao đẳng	Phục hồi chức năng	048811/HCM- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	5	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	
30.	Nguyễn Văn Hào	Cử nhân	Phục hồi chức năng	043086/HCM- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	7	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	
31.	Giang Vy Vương	Cử nhân	Vật lý trị liệu	040308/HCM- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	8	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	
32.	Nguyễn Thị Cẩm Hồng	Cử nhân	Vật lý trị liệu	009912/HCM- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	12	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	
33.	Phạm Thanh Sơn	Cử nhân	Phục hồi chức năng	049022/HCM- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	5	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	
34.	Võ Công Bảo	Cử nhân	Phục hồi chức năng	048964/HCM- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	5	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	
35.	Nguyễn Thành Nhân	Cử nhân	Phục hồi chức năng	043893/HCM- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	6	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	
36.	Đỗ Thị Thiên Hiền	Cử nhân	Phục hồi chức năng	048615/HCM- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu -	5	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
					Phục hồi chức năng			
37.	Phạm Thị Huyền Trang	Cử nhân	Phục hồi chức năng	045432/HCM- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	6	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	
38.	Vũ Ngọc Chúc	BSCKII	Nội Khoa, Hồi sức cấp cứu – chống độc.	0032772/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	9	Khoa Cấp cứu	
39.	Nguyễn Hoàng Đại	BSCKI	Nội Khoa, Hồi sức cấp cứu – chống độc.	008509/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	12	Khoa Cấp cứu	
40.	Phan Thuận An	BSCKI	Nội Khoa, Hồi sức cấp cứu – chống độc.	049474/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Cấp cứu	
41.	Vũ Trọng Linh	Cử nhân	Điều dưỡng	0018706/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Cấp cứu	
42.	Trương Văn Dũng	Cử nhân	Điều dưỡng	0025184/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	9	Khoa Cấp cứu	
43.	Mai Văn Tuân	Cử nhân	Điều dưỡng	0018727/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Cấp cứu	
44.	Nguyễn Thị Linh Đức	Cử nhân	Điều dưỡng	011353/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	3	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	
45.	Nguyễn Thị Thu Trang	Cử nhân	Điều dưỡng	011332/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	3	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	
46.	Lê Thị Hiếu	Cử nhân	Điều dưỡng	0025828/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Ngoại tổng hợp	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
47.	Chu Thị Thủy	Cử nhân	Điều dưỡng	011327/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ngoại tổng hợp	
48.	Ngô Thị Vân	Cử nhân	Điều dưỡng	035281/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	7	Khoa Ngoại tổng hợp	
49.	Đinh Thị Tuyết	Cử nhân	Điều dưỡng	0025442/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Ngoại tổng hợp	
50.	Nguyễn Thị Huệ	CKI	Điều dưỡng	0026666/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Ngoại tổng hợp	
51.	Nguyễn Thị Kim Lâm	Cử nhân	Điều dưỡng	045091/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
52.	Nguyễn Thúy Hằng	CKI	Điều dưỡng	0030601/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
53.	Nguyễn Văn Mười	Cử nhân	Điều dưỡng	0020524/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
54.	Hoàng Thị Thủy	CKI	Điều dưỡng	0018723/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
55.	Nguyễn Thị Hồng Nhưng	Cử nhân	Điều dưỡng	0022743/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
56.	Nguyễn Thị Lan Phuong	Cử nhân	Điều dưỡng	0021908/HCM- CCH	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
57.	Lê Thị Huệ	Cử nhân	Điều dưỡng	042145/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	7	Khoa Ung Bướu	
58.	Nguyễn Thị Lan Phuong	CKI	Điều dưỡng	011308/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	5	Khoa Ung Bướu	
59.	Nguyễn Đức Linh	Cử nhân	Điều dưỡng	011383/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ung Bướu	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
60.	Nguyễn Thị Hà	Cử nhân	Điều dưỡng	0024907/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ung Bướu	
61.	Nguyễn Thị Tuyết	Cử nhân	Điều dưỡng	011334/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ung Bướu	
62.	Đặng Thị Trúc Ly	Cử nhân	Điều dưỡng	0035321/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	9	Khoa Ung Bướu	
63.	Trịnh Thị Thanh	Cử nhân	Điều dưỡng	0018717/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tổng hợp	
64.	Lê Thị Hương	Cử nhân	Điều dưỡng	0022789/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tổng hợp	
65.	Nguyễn Ngọc Hồng Vân	Cử nhân	Điều dưỡng	0020616/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tổng hợp	
66.	Nguyễn Thị Minh Hải	Cử nhân	Điều dưỡng	037768/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	8	Khoa Nội tổng hợp	
67.	Phạm Xuân Trang	Cử nhân	Điều dưỡng	0021042/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tổng hợp	
68.	Trần Ánh Hồng	Cử nhân	Điều dưỡng	037092/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	9	Khoa Nội tổng hợp	
69.	Ngô Thê Phi	BSCKII	Nội tiết	0021758/HCM- CCHN	Nội tiết	11	Khoa Nội tiết	
70.	Trần Cư	BSCKII	Nội tiết	009851/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Nội tiết	12	Khoa Nội tiết	
71.	Nguyễn Thị Thu Thủy	BSCKI	Nội tiết	049290/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Nội tiết	5	Khoa Nội tiết	
72.	Lê Thị Tuyết	Cử nhân	Điều dưỡng	0027430/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Nội tiết	
73.	Nguyễn Thị Dung	Cử nhân	Điều dưỡng	0018693/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tiết	
74.	Nguyễn Thị Thu Phương	Cử nhân	Điều dưỡng	0018712/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tiết	
75.	Vũ Thị Minh Nguyệt	Cử nhân	Điều dưỡng	0028453/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Nội tiết	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
76.	Đặng Minh Hùng	BSCKI	Nội khoa	046296/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
77.	Đào Quang Hoàng	ThS.BS	Nội khoa	0020991/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	11	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
78.	Đinh Hữu	BSCKI	Nội khoa	043764/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
79.	Trần Bá Lộc	Bác sĩ	Y khoa	053257/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	3	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
80.	Võ Thanh Hải	Bác sĩ	Đa khoa	054182/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	3	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
81.	Đỗ Thị Thủy	BSCKI	Nội khoa	039418/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	8	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
82.	Lương Trường Khang	Bác sĩ	Đa khoa	049750/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
83.	Lê Thị Thu Phương	BSCKI	Nội khoa	039590/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	8	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
84.	Nguyễn Hồng Phúc	Bác sĩ	Đa khoa	049911/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
85.	Nguyễn Thị Bảy	Cử nhân	Điều dưỡng	011346/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tim mạch - Lão học	
86.	Nguyễn Thị Hiền	Cử nhân	Điều dưỡng	043031/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	7	Khoa Nội tim mạch - Lão học	
87.	Phạm Thị Len	CKI	Điều dưỡng	0018705/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tim mạch - Lão học	
88.	Phạm Thị Loan	Cử nhân	Điều dưỡng	0021669/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tim mạch - Lão học	
89.	Phạm Thị Giang	Cử nhân	Điều dưỡng	038108/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	8	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
90.	Cao Đức Lộc	Cử nhân	Điều dưỡng	0027846/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
91.	Nguyễn Thị Thanh Hà	Cử nhân	Điều dưỡng	0023959/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
92.	Phan Thị Quyên	Cử nhân	Điều dưỡng	0018713/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
93.	Phan Thị Vân	Cử nhân	Điều dưỡng	038324/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	8	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
94.	Vũ Thị Chi	Cử nhân	Điều dưỡng	0027195/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
95.	Nguyễn Duy Hiền	Cử nhân	Điều dưỡng	0027050/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
96.	Nguyễn Ngọc Phước	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	043497/HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	6	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	
97.	Phạm Thanh Bình	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	048890/HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	5	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	
98.	Trần Quốc Bảo	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	006031/HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	
99.	Huỳnh Thị Ngọc Thúy	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	013689/HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	11	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	
100.	Thái Huyền Trang	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	001283/HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	
101.	Hoàng Thủy Hằng	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	002238/HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	
102.	Phạm Sơn Lâm	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	0036465/HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
103.	Ngô Nhật Phương	BSCKII	Răng hàm mặt	001314/HCM- CCHN	Răng hàm mặt	13	Khoa Răng hàm mặt	
104.	Nguyễn Anh Tài	BSCKI	Răng hàm mặt	047323/HCM- CCHN	Răng hàm mặt	5	Khoa Răng hàm mặt	
105.	Kim Ngọc Tâm	BSCKI	Răng hàm mặt	052113/HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4	Khoa Răng hàm mặt	
106.	Nguyễn Thị Thùy Dung	BSCKI	Răng hàm mặt	052138/HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4	Khoa Răng hàm mặt	
107.	Trần Thị Bích Như	BSCKI	Răng hàm mặt	054243/HCM- CCHN	Răng hàm mặt	3	Khoa Răng hàm mặt	
108.	Nguyễn Thị Thu Thủy	ThS.BS	Răng hàm mặt	003964/HCM- GPHN	Răng Hàm Mặt	8	Khoa Răng hàm mặt	
109.	Đỗ Thị Thùy Dương	Cử nhân	Hộ sinh	0018694/HCM- CCHN	Hộ sinh viên	11	Khoa Sản	
110.	Nguyễn Huỳnh Cúc	Cử nhân	Hộ sinh	011350/HCM- CCHN	Hộ sinh viên	2	Khoa Sản	
111.	Nguyễn Thị Diễm Tâm	Cử nhân	Hộ sinh	0001341/PY- CCHN	Hộ sinh viên	11	Khoa Sản	
112.	Từ Thị Ái Linh	Cử nhân	Hộ sinh	011387/HCM- CCHN	Hộ sinh viên	11	Khoa Sản	
113.	Lý Cẩm Lệ	CKI	Điều dưỡng	011382/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	7	Khoa Nhi	
114.	Bùi Thị Thanh Thảo	Cử nhân	Điều dưỡng	011315/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nhi	
115.	Đặng Thị Nguyệt	Cử nhân	Điều dưỡng	0020330/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nhi	
116.	Trần Thị Thanh Thảo	Cử nhân	Điều dưỡng	014615/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nhi	
117.	Cao Thị Thu Lý	Chuyên khoa I Điều dưỡng	Điều dưỡng	0027847/HCM- CCHN-CCHN	Điều dưỡng viên	14	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	
118.	Phan Thị Mai Thảo	Chuyên khoa I Điều dưỡng	Điều dưỡng	0027288/HCM- CCHN-CCHN	Điều dưỡng viên	15	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
119.	Nguyễn Thị Nhã	Thạc sĩ Y tế công cộng	Y tế công cộng	Không	Không	13	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	
120.	Cao Thị Hồng Nhung	Thạc sĩ Y tế công cộng	Y tế công cộng	Không	Không	8	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2026
P.TRƯỞNG PHÒNG



ThS Nguyễn Võ Minh Hoàng

THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỦ ĐỨC
(Tại 1 thời điểm)

A. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

STT	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8
CHUYÊN KHOA I NGOẠI TỔNG QUÁT							
1	Khoa Cấp cứu	3	15	25	75	0	15
2	Khoa Ngoại tổng hợp	9	45	50	150	0	45
3	Khoa Chấn thương chỉnh hình	8	40	80	240	0	40
4	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	10	50	20	60	0	50
5	Khoa Ung bướu	4	20	43	129	0	20
6	Khoa Tiết niệu - Nam khoa	1	5	25	75	0	5
CHUYÊN KHOA I NỘI TỔNG QUÁT							
1	Khoa Nội tổng hợp	6	30	115	345	0	30
2	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	3	15	12	36	0	15
CHUYÊN KHOA I ĐIỀU DƯỠNG							
1	Khoa Nội tim mạch – Lão học	1	5	35	105	0	5
2	Khoa Nội thần kinh	1	5	30	90	0	5
3	Khoa Hồi sức tim mạch	1	5	26	78	0	5
4	Khoa Ngoại tổng hợp	1	5	50	150	0	5
5	Khoa Chấn thương chỉnh hình	1	5	80	240	0	5
6	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	1	5	20	60	0	5
7	Khoa Ung bướu	1	5	43	129	0	5
8	Khoa Nhi	1	5	79	237	0	5

STT	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8
THẠC SĨ ĐIỀU DƯỠNG							
1	Khoa Ung bướu	1	5	43	129	0	5
2	Khoa Nội tim mạch – Lão học	1	5	35	105	0	5
3	Khoa Nội thần kinh	1	5	30	90	0	5
4	Khoa Hồi sức tim mạch	1	5	26	78	0	5
CHUYÊN KHOA I DA LIỄU							
1	Khoa Da liễu	3	15	5	15	0	15

B. ĐÀO TẠO HỆ ĐẠI HỌC

STT	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8
Y KHOA							
1	Khoa Nội tổng hợp	6	60	115	345	38	22
2	Khoa Nội tiết	3	30	20	60	0	30
3	Khoa Nội thần kinh	4	40	30	90	0	40
4	Khoa Ngoại thần kinh	1	10	26	78	0	10
5	Khoa Nội tim mạch – Lão học	9	90	35	105	12	78
6	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	10	100	20	60	12	48
7	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	3	30	12	36	0	30
8	Khoa Ngoại tổng hợp	9	90	50	150	12	78
9	Khoa Tiết niệu - Nam khoa	1	10	25	75	10	0

STT	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8
10	Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	6	60	10	30	12	18
11	Khoa Chấn thương chỉnh hình	8	80	80	240	12	68
RĂNG HÀM MẶT							
1	Khoa Răng hàm mặt	5	50	6	18	0	18
2	Khoa Nội tim mạch – Lão học	9	90	35	105	0	90
3	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	10	100	20	60	0	60
4	Khoa Nội thân kinh	4	40	30	90	0	40
5	Khoa Ngoại thân kinh	1	10	26	78	0	10
6	Khoa Nội tổng hợp	6	60	115	345	0	60
7	Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	6	60	10	30	0	30
8	Khoa Nội tiết	3	30	20	60	0	30
Y HỌC CỔ TRUYỀN							
1	Khoa Nội tim mạch – Lão học	9	90	35	105	0	90
2	Khoa Nội tổng hợp	6	60	115	345	0	60
3	Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	6	60	10	30	0	30
4	Khoa Nội thân kinh	4	40	30	90	0	40
5	Khoa Nội tiết	3	30	20	60	0	30
Y DƯ' PHÒNG							
1	Khoa Nội tổng hợp	6	60	115	345	9	51
2	Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	6	60	10	30	9	21
3	Khoa Nội tim mạch – Lão học	9	90	35	105	9	81
4	Khoa Ngoại tổng hợp	9	90	50	150	19	71
5	Khoa Chấn thương chỉnh hình	8	80	80	240	15	65
6	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	10	100	20	60	9	51
7	Khoa Ngoại thân kinh	1	10	26	78	0	10

STT	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8
CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG							
1	Khoa Nội tim mạch – Lão học	4	40	35	105	22	18
2	Khoa Nội tổng hợp	6	60	115	345	22	38
3	Khoa Nội thần kinh	1	10	30	90	10	0
4	Khoa Nội tiết	4	40	20	60	12	28
5	Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	7	70	10	30	12	18
6	Khoa Ngoại tổng hợp	6	60	50	150	10	50
7	Khoa Chấn thương chỉnh hình	2	20	80	240	10	10
8	Khoa Ngoại Lòng ngực mạch máu	3	30	20	60	10	20
9	Khoa Ung bướu	6	60	43	129	10	50
10	Khoa Cấp cứu	3	30	25	75	10	20
11	Khoa Hồi sức tim mạch	1	10	26	78	0	10
12	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	4	40	12	36	0	36
13	Khoa Sản	4	40	66	198	0	40
CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG CHUYÊN NGÀNH CẤP CỨU NGOÀI BỆNH VIỆN							
1	Khoa Cấp cứu	3	30	25	75	0	30
DUỢC HỌC							
1	Khoa Dược	4	40	-	-	34	6

C. ĐÀO TẠO HỆ CAO ĐẲNG

STT	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8
CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG							
1	Khoa Cấp cứu	3	45	25	75	0	45
2	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	4	60	12	36	0	36
3	Khoa Ngoại tổng hợp	6	90	50	150	0	90
4	Khoa Chấn thương chỉnh hình	2	30	80	240	0	30
5	Khoa Nội tim mạch – Lão học	4	60	35	105	8	52
6	Khoa Nội tổng hợp	6	90	115	345	0	90
7	Khoa Nội tiết	4	60	20	60	0	60
8	Khoa Sản	4	60	66	198	0	60
9	Khoa Nhi	4	60	79	237	0	60
CAO ĐẲNG KỸ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG							
1	Khoa Vật lý trị liệu – Phục hồi chức năng	10	150	-	-	0	150
CAO ĐẲNG Y SỸ ĐA KHOA							
1	Khoa Nội tổng hợp	6	90	115	345	6	84
2	Khoa Ngoại tổng hợp	9	135	50	150	6	129
3	Khoa Sản	3	45	66	198	0	45
4	Khoa Nhi	5	75	79	237	0	75
5	Khoa Y học cổ truyền	4	60	10	30	0	30
CAO ĐẲNG Y HỌC CỔ TRUYỀN							
1	Khoa Nội tổng hợp	6	90	115	345	0	90
2	Khoa Ngoại tổng hợp	9	135	50	150	0	135
3	Khoa Sản	3	45	66	198	0	45
4	Khoa Nhi	5	75	79	237	0	75
5	Khoa Y học cổ truyền	4	60	10	30	0	30

STT	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8
CAO ĐẲNG KỸ THUẬT HÌNH ẢNH Y HỌC							
1	Khoa Cấp cứu	3	45	25	75	0	45
2	Khoa Nội tổng hợp	6	90	115	345	0	90
3	Khoa Nội tim mạch – Lão học	9	135	35	105	6	99
4	Khoa Nội tiết	3	45	20	60	6	39
5	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	7	105	-	-	0	105
6	Khoa Ngoại tổng hợp	9	135	50	150	0	135
CAO ĐẲNG KỸ THUẬT PHỤC HÌNH RĂNG							
1	Khoa Cấp cứu	3	45	25	75	0	45
2	Khoa Răng hàm mặt	6	90	6	18	0	18
3	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	4	60	-	-	0	60

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2026
P.TRƯỞNG PHÒNG



ThS Nguyễn Võ Minh Hoàng